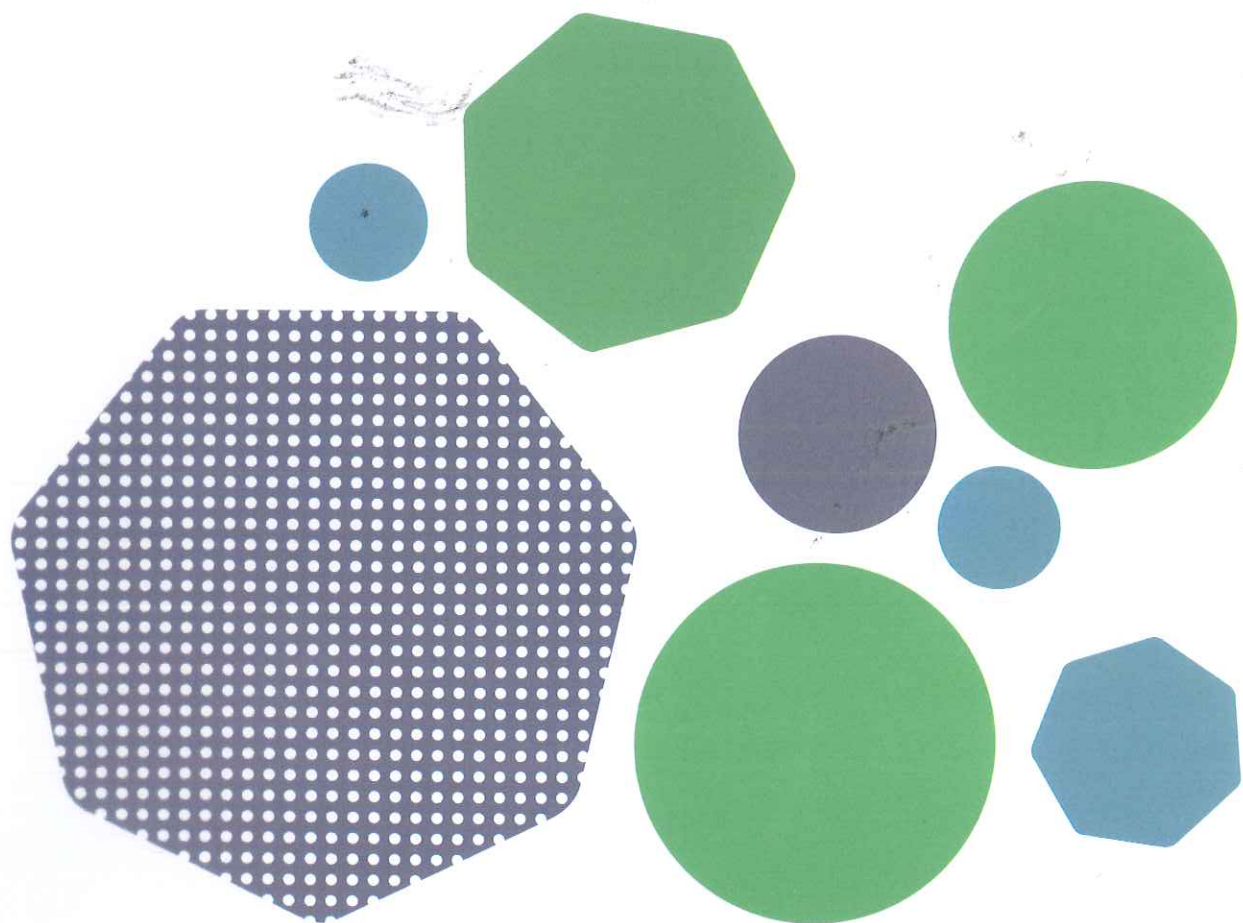


CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Trịnh Văn Đại	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên
Bà Vũ Thị Thu Hương	Thành viên

Ban Giám đốc điều hành:

Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc	từ ngày 20/02/2017
	Phó Tổng Giám đốc	đến ngày 20/02/2017
Bà Vũ Thị Thu Hương	Tổng Giám đốc	đến ngày 20/02/2017
Ông Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng:

Bà Hà Thị Hải Vân	Kế toán trưởng
-------------------	----------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: ngoài thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 32 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2017

Số: /2017/UHY ACA - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam

Chúng tôi đã Kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05/04/2017, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán độc lập số 48/2017/UHY ACA-BCKT ngày 27/02/2017 sau khi thu thập bổ sung các khoản chi phí không được trừ khi xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2016, được trình bày tại thuyết minh số 27 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính. Theo đó, một số chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như sau: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm: 1.205.757.797 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng: 1.205.757.797 đồng, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm: 1.205.757.797 đồng, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng: 1.205.757.797 đồng, lãi cơ bản trên cổ phiếu tăng: 61 đồng/cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu tăng: 58 đồng/cổ phiếu.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
GCN ĐKHNKT số: 0798-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2017

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
GCN ĐKHNKT số: 1395-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		364.708.538.521	249.617.756.124
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	994.215.365	215.191.485
Tiền	111		994.215.365	215.191.485
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		62.181.200.000	5.870.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	62.181.200.000	5.870.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165.729.293.525	132.476.838.316
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	115.224.077.006	85.914.556.262
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.387.810.811	996.127.406
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	42.456.980.160	31.727.265.912
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.660.425.548	13.834.293.036
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	4.595.700
Hàng tồn kho	140		135.790.168.369	110.982.164.663
Hàng tồn kho	141	7	135.790.168.369	110.982.164.663
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.661.262	73.561.660
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	-	21.644.888
Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.661.262	51.916.772
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.230.268.874	298.166.485.209
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		4.363.534.691	5.707.863.771
Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.273.334.691	5.568.572.099
- Nguyên giá	222		14.373.324.752	14.373.324.752
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.099.990.061)	(8.804.752.653)
Tài sản cố định vô hình	227	12	90.200.000	139.291.672
- Nguyên giá	228		347.020.440	347.020.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(256.820.440)	(207.728.768)
Bất động sản đầu tư	230	13	152.925.000.000	285.460.000.000
- Nguyên giá	231		152.925.000.000	285.460.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	10	878.064.980	878.064.980
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		878.064.980	878.064.980
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.000.000.000	6.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		63.669.203	120.556.458
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	63.669.203	120.556.458
TỔNG TÀI SẢN	270		528.938.807.395	547.784.241.333

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		294.405.266.245	327.184.979.491
Nợ ngắn hạn	310		294.405.266.245	327.184.979.491
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	70.859.423.802	83.659.584.051
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	3.320.419.231
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	7.404.348.860	9.133.315.972
Phải trả người lao động	314		108.636.698	463.497.796
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	22.132.551.643	23.744.877.088
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	193.900.305.242	206.863.285.353
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		234.533.541.150	220.599.261.842
Vốn chủ sở hữu	410	18	234.533.541.150	220.599.261.842
Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.000.000.000	4.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.533.541.150	16.599.261.842
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		16.599.261.842	5.580.026.310
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		13.934.279.308	11.019.235.532
TỔNG NGUỒN VỐN	440		528.938.807.395	547.784.241.333

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Đỗ Thị Thanh Hương

Hà Thị Hải Vân

Đỗ Thị Hương Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	709.079.275.079	1.287.198.532.276
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	61.029.332	23.861.804
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		709.018.245.747	1.287.174.670.472
Giá vốn hàng bán	11	21	668.551.959.905	1.264.275.376.847
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.466.285.842	22.899.293.625
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	7.775.556.875	25.105.938.296
Chi phí tài chính	22	23	20.815.822.466	20.879.704.177
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		19.581.351.819	17.059.115.539
Chi phí bán hàng	25	24	1.367.076.190	3.845.520.286
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	6.910.469.703	8.198.638.299
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.148.474.358	15.081.369.159
Thu nhập khác	31	25	1.490.728.141	98.429.737
Chi phí khác	32	26	2.363.285.498	726.599.613
Lợi nhuận khác	40		(872.557.357)	(628.169.876)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.275.917.001	14.453.199.283
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	4.341.637.693	3.433.963.751
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.934.279.308	11.019.235.532
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	697	551
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	664	525

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Đỗ Thị Thanh Hương

Hà Thị Hải Vân

Đỗ Thị Hương Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		18.275.917.001	14.453.199.283
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.344.329.080	1.655.121.793
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.191.462.591	763.741.061
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(8.525.573.562)	(24.525.455.464)
Chi phí lãi vay	06		19.581.351.819	17.059.115.539
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.867.486.929	9.405.722.212
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.428.680.527)	128.725.324.600
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.808.003.706)	21.577.483.525
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.795.785.251)	(27.056.350.965)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		78.532.143	41.330.188
Tiền lãi vay đã trả	14		(18.381.351.819)	(17.034.538.221)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.718.731.832)	(434.294.942)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	30.963.677.237
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(21.262.572.271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(63.186.534.063)	124.925.781.363
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(285.464.050.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		133.493.500.000	51.571.250.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(89.451.190.405)	(160.931.066.118)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.410.276.157	175.418.051.519
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	58.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.613.894.922	3.113.398.446
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		77.066.480.674	(158.292.416.153)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		473.118.421.945	407.096.074.766
Tiền trả nợ gốc vay	34		(486.210.978.218)	(375.872.648.713)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.092.556.273)	31.223.426.053
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		787.390.338	(2.143.208.737)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	215.191.485	2.359.890.643
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.366.458)	(1.490.421)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	994.215.365	215.191.485

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2017



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hương

Hà Thị Hải Vân

Đỗ Thị Hương Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thành Nam. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 11 ngày 20/02/2017. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 210.000.000.000 đồng, chia thành 21.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 3, tòa nhà FLC Land Mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Bà Đỗ Thị Thanh Hương.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản: Khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa; dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Buôn bán ô tô xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Buôn bán các loại sắt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	15
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Phương tiện vận tải	05 - 10

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ các Công ty phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục hải quan và kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.733.963	12.647.053
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	992.481.402	202.544.432
	994.215.365	215.191.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68.181.200.000	-	68.181.200.000	11.870.000.000	-	11.870.000.000
- Ngắn hạn	62.181.200.000	-	62.181.200.000	5.870.000.000	-	5.870.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	7.100.000.000	-	7.100.000.000	5.870.000.000	-	5.870.000.000
+ Hợp đồng hợp tác đầu tư (**)	55.081.200.000	-	55.081.200.000	-	-	-
Bà Vũ Thị Trang (1)	14.730.000.000	-	14.730.000.000	-	-	-
Bà Đào Thị Thu Hương (2)	15.700.000.000	-	15.700.000.000	-	-	-
Ông Vũ Minh Quân (3)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Tuấn Mạnh (4)	18.651.200.000	-	18.651.200.000	-	-	-
- Dài hạn	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn (***)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
	68.181.200.000	-	68.181.200.000	11.870.000.000	-	11.870.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và không quá 1 năm.

(**) Là các khoản tiền ủy thác cho các cá nhân nêu trên để đầu tư bất động sản với thời hạn hợp tác là 12 tháng. Lợi tức hợp tác kinh doanh được hưởng theo kết quả kinh doanh của bên mà Công ty tham gia hợp tác (được gọi tắt là “bên B”) trong thời gian hợp tác, dự kiến được hưởng ¼ lợi nhuận kinh doanh mà bên B đạt được trong kỳ, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn số tiền tính bằng tiền gốc mà Công ty đã giao cho bên B nhân với lãi suất tối thiểu là bằng lãi suất cho vay của ngân hàng BIDV. Chi tiết về các khoản hợp tác này như sau:

- (1) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 12122016/HTĐT-TNG ngày 12/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Bên A”) và bà Vũ Thị Trang (sau đây gọi tắt là “Bên B”), thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển cho bên B đủ số tiền hợp tác kinh doanh. Mục đích ủy thác đầu tư: Đầu tư vào lô đất số A35 thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 756, khu phức hợp đô thị thuộc Sơn Trà, Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, diện tích 399,3 m².
- (2) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01122016/HTĐT-TNG ngày 01/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Bên A”) và bà Đào Thị Thu Hương (sau đây gọi tắt là “Bên B”), thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển cho bên B đủ số tiền hợp tác kinh doanh. Mục đích ủy thác đầu tư: Đầu tư Lô C5 thuộc khu C khu phức hợp đô thị, thương mại và dịch vụ cao tầng, đầu tuyến Sơn Trà, Điện Ngọc, phường Thọ Quang, Sơn Trà, Đà Nẵng, diện tích 428 m².

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (3) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30122016/HTĐT-TNG ngày 30/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Bên A”) và ông Vũ Minh Quân (sau đây gọi tắt là “Bên B”), thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển cho bên B đủ số tiền hợp tác kinh doanh. Mục đích ủy thác đầu tư: Đầu tư vào thửa đất số B3-4-21, tờ bản đồ số Harbour Ville, phường Nại Hiên Đông, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, diện tích 296,3 m².
- (4) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02122016/HTĐT-TNG ngày 02/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Bên A”) và ông Nguyễn Tuấn Mạnh (sau đây gọi tắt là “Bên B”), thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển cho bên B đủ số tiền hợp tác kinh doanh. Mục đích ủy thác đầu tư: Lô A1 thuộc khu A khu phức hợp đô thị, thương mại và dịch vụ cao tầng, đầu tuyến Sơn Trà, Điện Ngọc, phường Thọ Quang, Sơn Trà, Đà Nẵng, diện tích 1.000 m².

(***) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 1 năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	115.224.077.006	-	85.914.556.262	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina	52.433.599.477	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Quốc Tế Đông Á	17.329.058.590	-	-	-
- Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	12.849.726.776	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	-	-	9.307.815.008	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội	-	-	20.188.359.440	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và XNK DAMEXCO	-	-	16.929.560.263	-
- Công ty CP Liên Doanh Đầu Tư Quốc Tế KLF	-	-	21.952.104.766	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32.611.692.163	-	17.536.716.785	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan	12.849.726.776	-	-	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	12.849.726.776	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, tòa nhà FLC Land mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	135.790.168.369	-	110.982.164.663	-
	135.790.168.369	-	110.982.164.663	-

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	49.117.405.708	-	45.561.558.948	-
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	<i>42.456.980.160</i>	-	<i>31.727.265.912</i>	-
- Công ty CP Quốc tế Đông Á (1)	20.000.000.000	-	20.844.798.150	-
- Ông Trần Quang Thắng (2)	16.000.000.000	-	-	-
- Bà Trịnh Thị Hải Yến (3)	4.818.951.401	-	4.306.533.703	-
- Công ty CP Quốc tế Phương Anh (4)	1.638.028.759	-	2.004.200.547	-
- Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	-	-	4.571.733.512	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>6.660.425.548</i>	-	<i>13.834.293.036</i>	-
- Tạm ứng cho các cá nhân	1.635.103.953	-	1.623.424.968	-
- Phải thu ngắn hạn khác	5.025.321.595	-	6.024.154.390	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	6.186.713.678	-
Phải thu khác với bên liên quan	1.638.028.759	-	2.004.200.547	-
- Công ty CP Quốc tế Phương Anh	1.638.028.759	-	2.004.200.547	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

- (1) Theo hợp đồng vay số 01012015/TNG-ĐA ngày 01/10/2015 và phụ lục hợp đồng số PL01/01012015/TNG-ĐA ngày 01/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á, thời hạn vay đến ngày 31/12/2017, lãi suất 10%/năm. Tài sản đảm bảo khoản cho vay là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG992089 vào sổ Cấp giấy chứng nhận số CT09441 do Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04/10/2011.
- (2) Theo các hợp đồng vay số 120416/HĐV ngày 12/04/2016/HĐV, hợp đồng vay số 16062016/HĐV ngày 16/06/2016, hợp đồng vay số 010716/HĐV ngày 01/07/2016, hợp đồng vay số 200716/HĐV ngày 20/07/2016 và hợp đồng vay số 311216/HĐV ngày 31/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và ông Trần Quang Thắng, thời hạn vay của các hợp đồng là 12 tháng, lãi suất là 10%/năm. Tài sản đảm bảo khoản cho vay là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 987571 vào sổ Cấp giấy chứng nhận số CH00236 do UBND Huyện Đông Hỷ cấp ngày 8/8/2011.
- (3) Theo hợp đồng vay số 10/250212 ngày 25/02/2012 và phụ lục hợp đồng số 04/2016 ngày 25/02/2016, thời hạn vay 1 năm, lãi suất 10%/năm. Tài sản đảm bảo khoản cho vay là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AD344627 vào sổ Cấp giấy chứng nhận số H0335 do UBND Huyện Từ Liêm cấp ngày 15/09/2005.
- (4) Theo hợp đồng vay số 250116/HĐV ngày 25/01/2016 và phụ lục hợp đồng số PL250116/TNG-PA giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh, thời hạn vay đến ngày 31/12/2017, lãi suất 10%/năm. Tài sản đảm bảo khoản cho vay là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD917275 vào sổ Cấp giấy chứng nhận số: CT32801 do Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 07/09/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	21.644.888
Dài hạn	63.669.203	120.556.458
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	63.669.203	120.556.458
	63.669.203	142.201.346

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư lắp đặt phần mềm ERP	878.064.980	878.064.980
	878.064.980	878.064.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2016	2.902.136.867	187.500.000	10.569.915.080	713.772.805	14.373.324.752
31/12/2016	2.902.136.867	187.500.000	10.569.915.080	713.772.805	14.373.324.752
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2016	612.873.354	187.500.000	7.290.606.494	713.772.805	8.804.752.653
- Khấu hao trong năm	193.475.792	-	1.101.761.616	-	1.295.237.408
31/12/2016	806.349.146	187.500.000	8.392.368.110	713.772.805	10.099.990.061
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2016	2.289.263.513	-	3.279.308.586	-	5.568.572.099
31/12/2016	2.095.787.721	-	2.177.546.970	-	4.273.334.691

Tại ngày 31/12/2016:

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 3.080.006.065 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.351.000.003 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hoá <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2016	49.100.000	297.920.440	347.020.440
31/12/2016	<u>49.100.000</u>	<u>297.920.440</u>	<u>347.020.440</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2016	-	207.728.768	207.728.768
- Khấu hao trong năm	4.091.672	45.000.000	49.091.672
31/12/2016	<u>4.091.672</u>	<u>252.728.768</u>	<u>256.820.440</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2016	<u>49.100.000</u>	<u>90.191.672</u>	<u>139.291.672</u>
31/12/2016	<u>45.008.328</u>	<u>45.191.672</u>	<u>90.200.000</u>

Tại ngày 31/12/2016:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 167.020.440 đồng.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 31/12/2016, bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số 19, tờ bản đồ số A1.1, chi tiết như sau:

- Thửa đất số 19, tờ bản đồ số A1.1
- Địa chỉ: Lô A1.1, đường Hoàng Sa, phường Mân Thái, quận Sơn Trà, Đà Nẵng
- Diện tích: 2.039 m²
- Thời hạn sử dụng: lâu dài

Mục đích sử dụng: Nằm giữ chờ tăng giá

Tại thời điểm 31/12/2016, giá trị hợp lý của lô đất không thấp hơn giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, tòa nhà FLC Land mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	70.859.423.802	70.859.423.802	83.659.584.051	83.659.584.051
- Công ty Cổ phần Phalco Việt Nam	13.623.269.230	13.623.269.230	5.054.592.895	5.054.592.895
- Công ty Cổ Phần Quốc Tế Đông Á	-	-	12.066.663.776	12.066.663.776
- GLOBAL STEEL CO., LTD	49.549.997.917	49.549.997.917	35.955.947.748	35.955.947.748
- HANGZHOU COGENERATION	5.226.917.639	5.226.917.639	13.277.807.529	13.277.807.529
- Các đối tượng khác	2.459.239.016	2.459.239.016	17.304.572.103	17.304.572.103

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, tòa nhà FLC Land mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.757.136.152	69.886.322.134	71.778.206.337	865.251.949
- Thuế xuất, nhập khẩu	327.379.114	1.782.679.105	2.110.058.219	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.908.869.911	4.341.637.693	3.718.731.832	6.531.775.772
- Thuế thu nhập cá nhân	7.321.139	-	-	7.321.139
- Các loại thuế khác	132.609.656	1.303.566.931	1.436.176.587	-
	9.133.315.972	77.314.205.863	79.043.172.975	7.404.348.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	22.132.551.643	23.744.877.088
- Tài sản thừa chờ giải quyết	659.075.797	659.075.797
- Kinh phí công đoàn	23.831.980	8.690.540
- Bảo hiểm xã hội	-	5.968.679
- Bảo hiểm y tế	27.418.272	19.617.702
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.444.972	17.867.282
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.395.780.622	23.033.657.088
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Công ty TNHH LOGISTICS TNA Việt Nam	-	1.663.277.133
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.395.780.622	1.370.379.955
Phải trả khác là các bên liên quan	-	1.663.277.133
+ Công ty TNHH LOGISTICS TNA Việt Nam	-	1.663.277.133

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, tòa nhà FLC Land mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Nội dung	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	193.900.305.242	193.900.305.242	473.247.998.107	486.210.978.218	206.863.285.353	206.863.285.353
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng BIDV (1)	173.103.499.990	173.103.499.990	386.149.183.913	375.809.311.989	162.763.628.066	162.763.628.066
- Vay ngắn hạn VNĐ: đối tượng khác (2)	5.247.910.000	5.247.910.000	-	17.480.000.000	22.727.910.000	22.727.910.000
+ Bà Kim Thúy Nga (*)	4.997.910.000	4.997.910.000	-	5.000.000.000	9.997.910.000	9.997.910.000
+ Ông Nguyễn Văn Quân (**)	250.000.000	250.000.000	-	-	250.000.000	250.000.000
+ Ông Nguyễn Hùng Cường	-	-	-	12.480.000.000	12.480.000.000	12.480.000.000
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng Techcombank chi nhánh Đông Đô	-	-	650.000.000	650.000.000	-	-
- Vay ngắn hạn ngoại tệ BIDV (1)	15.548.895.252	15.548.895.252	86.448.814.194	92.271.666.229	21.371.747.287	21.371.747.287

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/1061128/HĐTD ngày 29 tháng 07 năm 2016. Giới hạn tín dụng cho vay 250.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng kế ước vay, lãi suất được xác định trong từng kế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản bảo đảm bao gồm:

- + Tài sản của Công ty và của bên thứ ba;
- + Các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa bên vay/bên bảo đảm với ngân hàng có phạm vi bảo đảm bao gồm hợp đồng tín dụng này.

(2) Khoản vay ngắn hạn với các cá nhân, thời hạn vay 1 năm, lãi suất 0%, chi tiết như sau:

(*) Khoản vay ngắn hạn của bà Kim Thúy Nga theo hợp đồng số 02032015/HĐV-TNG ngày 02/03/2015 và phụ lục hợp đồng số 01/020315/HĐV-TNG ngày 25/02/2016, thời hạn vay đến ngày 24/02/2017, lãi suất vay 0%.

(**) Khoản vay ngắn hạn của ông Nguyễn Văn Quân theo hợp đồng số 130415/HĐV-TNG ngày 13/04/2015 và phụ lục hợp đồng số PL01130415/HĐV-TNG ngày 01/04/2016, thời hạn vay đến ngày 31/03/2017, lãi suất vay 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2015	200.000.000.000	4.000.000.000	5.580.026.310	209.580.026.310
- Lãi trong năm trước	-	-	11.019.235.532	11.019.235.532
31/12/2015	200.000.000.000	4.000.000.000	16.599.261.842	220.599.261.842
01/01/2016	200.000.000.000	4.000.000.000	16.599.261.842	220.599.261.842
- Lãi trong năm nay	-	-	13.934.279.308	13.934.279.308
31/12/2016	200.000.000.000	4.000.000.000	30.533.541.150	234.533.541.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

18.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2016 CP	01/01/2016 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu	709.079.275.079	1.287.198.532.276
- Doanh thu bán hàng	708.999.275.079	1.286.718.532.276
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	80.000.000	480.000.000
Doanh thu với các bên liên quan	75.798.043.136	121.057.210.645
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	75.798.043.136	121.057.210.645
Một số giao dịch lớn	103.069.629.956	435.946.480.503
- Công ty Cổ phần sản xuất thép VINA - VINASTEE	76.831.162.794	14.482.893.104
- Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	26.238.467.162	421.463.587.399

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Hàng bán bị trả lại	61.029.332	23.861.804
	61.029.332	23.861.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	668.519.713.940	1.264.081.701.051
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.245.965	193.675.796
	668.551.959.905	1.264.275.376.847

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Lãi chuyên nhượng vốn góp	-	18.000.000.000
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.567.073.562	6.673.580.464
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	208.483.313	432.357.832
	7.775.556.875	25.105.938.296

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Chi phí lãi vay	19.581.351.819	17.059.115.539
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	43.008.056	3.056.847.577
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.191.462.591	763.741.061
	20.815.822.466	20.879.704.177

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	6.910.469.703	8.198.638.299
Chi phí nhân viên quản lý	2.622.673.037	2.896.858.073
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.379.247.640	1.808.785.386
Thuế phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.066.527.240	1.950.342.857
Chi phí quản lý khác	839.021.786	1.539.651.983
b. Các khoản chi phí bán hàng	1.367.076.190	3.845.520.286
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	-	2.119.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.235.062.927	3.737.847.573
Chi phí bán hàng khác	132.013.263	105.553.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Lãi chuyển nhượng bất động sản	958.500.000	-
- Thu nhập khác	532.228.141	98.429.737
	1.490.728.141	98.429.737

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Các khoản phạt	1.594.104.286	553.009.684
- Các khoản chi phí khác	769.181.212	173.589.929
	2.363.285.498	726.599.613

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.275.917.001	14.453.199.283
Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.432.271.463	1.155.726.856
- Khấu hao TSCĐ có nguyên giá vượt khung khấu hao	602.717.172	602.717.172
- Các khoản chi phí phạt	1.594.104.286	553.009.684
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	466.268.793	-
- Chi phí không hợp lý khác (ko đầy đủ hóa đơn chứng từ)	769.181.212	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	21.708.188.464	15.608.926.139
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.341.637.693	3.433.963.751

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.934.279.308	11.019.235.532
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	697	551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.934.279.308	11.019.235.532
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	20.000.000	20.000.000
Số cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (*)	1.000.000	1.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	664	525

(*) Theo Nghị quyết 01/NQ/ĐHĐCĐ-TN ngày 12/05/2016 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phần cho cổ đông và ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện phương án phát hành: trả cổ tức cho cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần tại thời điểm chốt họp Đại hội đồng cổ đông với số lượng cổ phiếu phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu; tỷ lệ thực hiện quyền chia 20:1.

Ngày 23/01/2017 Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu phổ thông theo Báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 10/BC-TNI của Công ty.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lí rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	994.215.365	215.191.485
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68.181.200.000	11.870.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	162.706.378.761	129.852.690.242
Cộng	231.881.794.126	141.937.881.727
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay và nợ	193.900.305.242	206.863.285.353
Phải trả người bán và phải trả khác	92.279.036.404	106.701.931.679
Cộng	286.179.341.646	313.565.217.032
Trạng thái ròng	(54.297.547.520)	(171.627.335.305)

Tại ngày 31/12/2016 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210 cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Vay và nợ ngắn hạn	193.900.305.242	-	193.900.305.242
Phải trả người bán và phải trả khác	92.279.036.404	-	92.279.036.404
Cộng	286.179.341.646	-	286.179.341.646
01/01/2016			
Vay và nợ ngắn hạn	206.863.285.353	-	206.863.285.353
Phải trả người bán và phải trả khác	106.701.931.679	-	106.701.931.679
Cộng	313.565.217.032	-	313.565.217.032

Bảng sau đây trình bày chi tiết các khoản tài sản tài chính còn lại theo thời gian thanh toán theo hợp đồng đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Số liệu trong bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	994.215.365	-	994.215.365
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	62.181.200.000	6.000.000.000	68.181.200.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	162.706.378.761	-	162.706.378.761
Cộng	225.881.794.126	6.000.000.000	231.881.794.126
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	215.191.485	-	215.191.485
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.870.000.000	6.000.000.000	11.870.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.852.690.242	-	129.852.690.242
Cộng	135.937.881.727	6.000.000.000	141.937.881.727

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Mặc dù dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 âm nhưng Ban Giám đốc tin tưởng và đánh giá rằng trạng thái âm này sẽ được bù đắp từ dòng tiền đầu tư và tài chính phù hợp với kế hoạch kinh doanh của Công ty. Do vậy, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn và khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) Đối với các khoản phải thu, Ban Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng, tuổi nợ, ngày thu nợ, cập nhật đánh giá khách hàng, các điều khoản thanh toán trong hợp đồng để có những biện pháp xử lý kịp thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Ngoại tệ các loại:		
+ USD	950,63	767,13
+ EUR	77,93	79,69

31.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Số tiền đi vay thực thu trong năm	473.118.421.945	407.096.074.766
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	473.118.421.945	407.096.074.766
Số tiền thực trả gốc vay trong năm	486.210.978.218	375.872.648.713
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	486.210.978.218	375.872.648.713

31.3 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 như sau:

STT Bên liên quan	Mối quan hệ
1 Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	Người liên quan Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2 Ông Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
3 Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
4 Bà Vũ Thị Thu Hương	Thành viên Hội đồng Quản trị
5 Công ty TNHH Logistics TNA Việt Nam	Người liên quan của Tổng Giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	75.798.043.136	121.057.210.645
Mua hàng từ các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	3.057.506.524	51.654.637.443
Chuyển nhượng vốn đầu tư		
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	-	40.000.000.000
Thanh toán khoản vay		
Ông Nguyễn Hùng Cường	12.480.000.000	670.000.000
Thu tiền vay		
Ông Nguyễn Hùng Cường	-	13.150.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.3 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Logistics TNA Việt Nam	-	5.379.820
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	12.849.726.776	-
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	1.638.028.759	2.004.200.547
Công ty TNHH Logistics TNA Việt Nam	-	330.909.090
Tạm ứng		
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	-	1.273.861.270
Bà Vũ Thị Thu Hương	-	269.335.873
Phải trả, phải nộp khác		
Công ty TNHH Logistics TNA Việt Nam	-	1.663.277.133
Vay và nợ thuê tài chính		
Ông Nguyễn Hùng Cường	-	12.480.000.000

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Ngày 23/01/2017 Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu phổ thông theo Báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 10/BC-TNI, và đến ngày 20/02/2017 Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 với vốn điều lệ là 210.000.000.000 đồng.

33. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Đỗ Thị Thanh Hương

[Handwritten signature]

Hà Thị Hải Vân

[Handwritten signature]

Đỗ Thị Hương Mai